

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian⁴

T T	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước năm báo cáo
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	63,48 (7300/115)	63,2 (6617/105)
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	100 % (115/115)	94.3 % (99/105)
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	72.2 % (83/115)	64.8 % (68/105)

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁷

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian						
	Khoa Kinh tế và Quản lý	28		6	22	3	
	Khoa Tài chính và Kế toán	21		9	12	1	
	Khoa Các khoa học ứng dụng	13		3	10	2	
	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	21		3	18	2	1
	Khoa Ngôn ngữ ứng dụng	19		15	4	1	
	Khoa Quốc tế Pháp ngữ	13		6	7		
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi Lao động						
	Khoa Kinh tế và Quản lý	28		6	22	3	
	Khoa Tài chính và Kế toán	21		9	12	1	

	Khoa Các khoa học ứng dụng	13		3	10	2	
	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	21		3	18	2	1
	Khoa Ngôn ngữ ứng dụng	19		15	4	1	
	Khoa Quốc tế Pháp ngữ	13		6	7		

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	11	11
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	134	96
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	(134/115)	(107/94)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹